

Số: 52../2026/CBTT-PTM

Hà Nội, ngày 14. tháng 08. năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ ô tô PTM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Mã chứng khoán: PTM

Địa chỉ: Số 256 Đường Kim Giang, Phường Định Công, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: +84(24)38552550

Fax: +84(24)38552551

Email: ptmgroup@mghaxaco.com.vn

Website: <https://otoptm.com.vn/>.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn <https://otoptm.com.vn/>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026

Công ty không phát sinh các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp(%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét;
- Giải trình chênh lệch số liệu.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



TRẦN VĂN MỸ



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	07 - 08
3. Báo cáo tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	09 - 10
4. Báo cáo kết quả kinh doanh (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) chọn lọc cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	13 - 37
7. Phụ lục 01 – Chi tiết tăng giảm tài sản cố định hữu hình cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	38
8. Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	39

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô Tô PTM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101116000 ngày 09 tháng 03 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 21 ngày 09 tháng 06 năm 2026 về tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 351.999.930.000 đồng (Ba trăm năm mươi một tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là PTM.

2. Trụ sở hoạt động

2.1. Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, phường Định Công, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: +84 (24) 3 85 52 550
- Fax: +84 (24) 3 55 90 352
- Mã số thuế: 0101116000

2.2. Chi nhánh văn phòng

- **Địa chỉ: Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-001 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 09 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- **Địa chỉ: Cụm công nghiệp Dĩnh Kế, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh.**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-002 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2023, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 05 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Tỉnh Bắc Giang cấp.

- **Địa chỉ: Số 08 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình.**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-004 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2024 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30 tháng 09 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

- **Địa chỉ: Số 03 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng.**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-005 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2024, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 04 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

- **Địa chỉ : Số 32, Tổ 1, Khu phố 3, phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-006 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2024, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 15 tháng 04 năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

- **Địa chỉ : 2070-2070A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang.**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 007 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

2.3 Địa điểm kinh doanh

- **Địa chỉ : 54 Kinh Dương Vương, phường Phú Lâm, Tp. HCM.**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đã chấm dứt hoạt động ngày 25 tháng 12 năm 2024.

- **Địa chỉ : Số 46 Láng Hạ, phường Láng, Tp. Hà Nội.**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00002 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- **Địa chỉ : 92-94-96 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Tp. HCM.**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00002 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 08 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đã chấm dứt hoạt động tại ngày 24 tháng 12 năm 2024.

- **Địa chỉ : Số 32, tổ 1, Khu phố 3, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00003 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

- **Địa chỉ : Tòa nhà thương mại Cao Nguyên 2, đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh.**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2024, Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 05/05/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

- **Địa chỉ : Số 3-5 Nguyễn Văn Linh, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội.**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00004 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 04 năm 2024, Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 05/05/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- **Địa chỉ : 801 Quốc lộ 13, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00004 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2024 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- **Địa chỉ : Số 286 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2025 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Ninh Bình cấp.

- **Địa chỉ : Số 125 – 127, tổ 1, khu phố Kim Hải, Phường Long Hương, Tp. Hồ Chí Minh**

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 04 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

2.4 Thông tin về công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt	97 Đường Ngô Quyền, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động liên quan đến đấu giá)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; (Trừ Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng, thuộc Phụ lục I, Mục A.7 Nghị định 31/2021/NĐ-CP)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch	28/03/2026	-
Ông Đỗ Tiến Dũng	Thành viên	28/03/2026	-
Ông Trần Văn Mỹ	Thành viên	28/03/2026	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên	28/03/2026	-
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên	28/03/2026	-

4.2. Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Đào Mỹ Linh	Trưởng ban	28/03/2026	-
Bà Trần Minh Khuê	Thành viên	28/03/2026	-
Bà Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	28/03/2026	-
Bà Phạm Thị Bán	Trưởng ban	30/06/2021	28/03/2026
Bà Trần Thị Hạnh	Ủy viên	30/06/2021	28/03/2026
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Ủy viên	30/06/2021	28/03/2026

4.3. Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Văn Mỹ	Tổng Giám đốc	01/09/2023	-
Bà Lê Thị Huyền	Kế toán trưởng	05/08/2024	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Mỹ, chức vụ Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ từ trang 09 đến trang 39.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi, Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Thành phố Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026.



TRẦN VĂN MỸ
Tổng Giám đốc



Số: 1208/10/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 09 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) chọn lọc cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa (riêng) niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ rằng, phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính riêng và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số 2141-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, Phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		318.435.696.963	416.192.121.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	88.396.889.753	22.978.702.835
1. Tiền	111		88.396.889.753	22.978.702.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	6.500.000.000	2.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.754.299.279	79.417.287.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	61.369.734.369	59.593.533.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.461.964.324	5.802.659.692
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	12.256.253.066	14.354.747.259
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(333.652.480)	(333.652.480)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	131.265.670.277	292.506.202.975
1. Hàng tồn kho	141		132.671.330.184	293.911.862.882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.405.659.907)	(1.405.659.907)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.518.837.654	18.789.928.535
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	3.104.916.314	4.106.149.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.413.921.340	14.683.778.995
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219.924.777.743	252.347.441.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.504.000.000	2.531.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	2.504.000.000	2.531.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		106.629.362.758	136.294.825.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	80.169.159.958	109.834.622.532
- Nguyên giá	222		129.426.743.896	157.737.798.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.257.583.938)	(47.903.175.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.460.202.800	26.460.202.800
- Nguyên giá	228		26.548.362.800	26.548.362.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.160.000)	(88.160.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		30.410.766.400	30.410.766.400
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	30.410.766.400	30.410.766.400
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.12	66.293.105.442	68.540.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		68.540.000.000	68.540.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2.246.894.558)	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		14.087.543.143	14.570.850.062
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	14.087.543.143	14.570.850.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		538.360.474.706	668.539.563.617

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, Phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		127.199.321.151	198.380.896.257
I. Nợ ngắn hạn	310		127.199.321.151	198.380.896.257
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	3.864.168.280	31.066.393.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.910.293.216	6.761.918.591
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		102.840.000	39.110.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	6.122.659.698	10.687.042.059
5. Phải trả người lao động	315		3.957.050.411	5.757.657.924
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		325.761.489	1.006.810.116
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	987.920.177	882.254.638
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	104.928.627.880	142.179.709.346
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	411.161.153.555	470.158.667.360
I. Vốn chủ sở hữu	410		411.161.153.555	470.158.667.360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		351.999.930.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		351.999.930.000	320.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(217.999.333)	20.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.922.480	122.922.480
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.256.300.408	150.015.744.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		54.015.744.880	114.316.428.359
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		5.240.555.528	35.699.316.521
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		538.360.474.706	668.539.563.617

Thành phố Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HUYỀN

Tổng Giám đốc

TRẦN VĂN MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, Phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	337.551.794.870	687.869.577.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		337.551.794.870	687.869.577.608
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	296.504.754.365	580.512.948.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.047.040.505	107.356.629.175
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	27.172.757	545.699.780
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	6.970.769.425	3.559.296.346
- Trong đó: Chi phí lãi đi vay	24		4.723.874.867	3.559.296.346
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	28.515.460.431	46.975.165.272
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.909.406.570	31.559.829.855
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.321.423.164)	25.808.037.482
12. Thu nhập khác	31	VI.7	23.061.195.456	16.339.315.875
13. Chi phí khác	32	VI.8	7.490.986	100.990.899
14. Lợi nhuận khác	40		23.053.704.470	16.238.324.976
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.732.281.306	42.046.362.458
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.491.725.778	8.624.310.022
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.240.555.528	33.422.052.436
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	-	-

Thành phố Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HUYỀN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.732.281.306	42.046.362.458
2. Điều chỉnh cho các khoản			14.375.967.567	12.039.649.496
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	V.9, V.10	9.108.539.517	10.936.533.986
- Các khoản dự phòng	03		2.246.894.558	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.703.341.375)	(2.456.180.836)
- Chi phí lãi đi vay	06	VI.4	4.723.874.867	3.559.296.346
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.108.248.873	54.086.011.954
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.959.845.854	(52.812.249.045)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		161.240.532.698	(265.796.172.343)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(26.202.213.371)	8.076.741.498
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		6.441.362.105	(606.230.751)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	VI.4	(4.723.874.867)	(3.559.296.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(9.283.736.047)	(32.270.189.772)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		153.540.165.245	(292.881.384.805)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.331.145.085)	(53.875.831.311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.607.414.800	33.505.272.725
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.172.757	545.699.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.303.442.472	(19.824.858.806)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		31.761.930.667	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	165.716.953.640	433.342.004.040
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(202.968.035.106)	(199.982.851.640)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.936.270.000)	(31.960.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.425.420.799)	201.398.262.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		65.418.186.918	(111.307.981.211)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.978.702.835	157.425.399.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		88.396.889.753	46.117.418.112

Người lập biểu

PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HUYỀN

Thành phố Hà Nội ngày 12 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc

TRẦN VĂN MỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh và sửa chữa ô tô.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động liên quan đến đấu giá)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; (Trừ Đầu tư xây dựng hạ tầng nghỉ trang, nghỉ địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng, thuộc Phụ lục I, Mục A.7 Nghị định 31/2021/NĐ-CP)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Doanh thu và giá vốn hàng bán trong kỳ lần lượt giảm 50,9% và 48,9% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do doanh số mảng kinh doanh ô tô giảm. Bên cạnh đó, xu hướng chuyển dịch của thị trường sang xe điện đã làm nhu cầu đối với các dòng xe sử dụng động cơ xăng suy giảm làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt	97 Đường Ngô Quyền, Phường Lê Thanh Nghi, TP Hải Phòng, Việt Nam	Bán buôn ô tô và xe có động cơ	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường Gia Định thành phố Hồ Chí Minh (Cũ: Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.)
2	Chi nhánh MG Bắc Giang - Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Cụm công nghiệp Dĩnh Kế, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh. (Cũ: Tổ dân phố Giáp Sau, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang)
3	Chi nhánh Nam Định - Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 8 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình (Cũ: Số 08 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Lộc Vượng, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định)
4	Chi nhánh Đà Nẵng- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 03 Phạm Hùng, phường Hoà Xuân, TP Đà Nẵng (Cũ: Số 03 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam).
5	Chi nhánh Đồng Nai- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 32, tổ 1, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai (Cũ: Số 32, tổ 1, khu phố 3, phường An Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai).
6	Chi nhánh An Giang- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 2070-2070A, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang (Cũ: Số 2070-2070A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 345 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 464 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục IV.28) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự nhằm mục đích thu lãi định kỳ hoặc các lợi ích kinh tế khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của khoản đầu tư. Khoản lãi được hưởng trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư tại thời điểm mua.

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh khi mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp lãi suất thực phù hợp với thời gian nắm giữ khoản đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể bị tổn thất, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tương ứng với phần giá trị tổn thất có thể xảy ra. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo quy định áp dụng đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con được trích lập khi Công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết. Nếu Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu theo từng đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu và nguyên tệ phải thu phù hợp với yêu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, thanh lý hoặc nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo quy định áp dụng đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, Công ty thực hiện phân loại và trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc có bằng chứng cho thấy khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán, Công ty căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra để xác định mức trích lập dự phòng phù hợp.

Trường hợp Công ty có bằng chứng tin cậy hơn hoặc có cơ sở xác định giá trị có thể thu hồi phù hợp hơn thì Công ty có thể áp dụng phương pháp khác để xác định mức dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa sổ nhưng sau đó thu hồi được, số tiền thu hồi được ghi nhận vào thu nhập khác.

5. Hàng tồn kho

• Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: toàn bộ là chi phí của việc sửa chữa xe chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), bình quân gia quyền (đối với các loại hàng hóa khác) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

• Phương pháp tính giá trị và hạch toán hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

• Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng loại hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến của Công ty như chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt,

chạy thử, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua và các khoản thuế được hoàn lại được trừ khỏi nguyên giá tài sản.

Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản, nguyên giá bao gồm giá quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản đủ điều kiện được vốn hóa theo quy định hiện hành.

Trường hợp mua tài sản cố định theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản được xác định theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua trả tiền ngay được ghi nhận vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, như nâng cấp, cải tạo làm tăng công suất, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, nhượng bán hoặc không còn sử dụng, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	10

Đối với tài sản cố định hữu hình cho thuê hoạt động, Công ty vẫn thực hiện trích khấu hao theo quy định hiện hành và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao tài sản cố định được xem xét định kỳ; trường hợp có sự thay đổi đáng kể về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thì Công ty thực hiện điều chỉnh phù hợp theo quy định hiện hành.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến, bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ trường hợp các chi phí này thỏa mãn đồng thời điều kiện làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản và có thể xác định một cách chắc chắn, khi đó được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý hoặc nhượng bán, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán (nếu có) được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý hoặc nhượng bán, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán (nếu có) được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm, lắp đặt, sửa chữa lớn, nâng cấp, cải tạo TSCĐ và BĐS đầu tư chưa hoàn thành, được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo từng công trình, hạng mục. Chỉ các chi phí trực tiếp cần thiết và đủ điều kiện vốn hóa mới được ghi tăng, bao gồm chi phí đi vay nếu đáp ứng điều kiện theo chuẩn mực liên quan; chênh lệch tỷ giá không được vốn hóa. Chi phí quản lý dự án và chi phí chung được phân bổ hợp lý theo tiêu thức phù hợp; trường hợp không thể thu hồi hoặc dự án bị hủy bỏ thì phần chênh lệch giữa chi phí và giá trị thu hồi được ghi nhận vào chi phí khác. Khi công trình hoàn thành, được nghiệm thu, toàn bộ giá trị được kết chuyển sang TSCĐ hoặc BĐS đầu tư theo mục đích sử dụng. Trong giai đoạn dở dang, tài sản không trích khấu hao. Trường hợp hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán, doanh nghiệp ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh khi có quyết toán chính thức.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các khoản chủ yếu sau:

- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi trả trước khác liên quan đến nhiều kỳ kế toán;
- Giá trị công cụ, dụng cụ và đồ dùng cho thuê phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán.
-

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ hưởng lợi của từng khoản chi phí, theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp phù hợp khác và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng nội dung chi phí, thời gian phân bổ, số đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Công cụ, dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dự kiến mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước phản ánh khoản tiền thuê đất đã trả trước phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn thuê đất còn lại.

10. Phải trả người bán và chi phí phải trả

Phải trả người bán phản ánh các khoản nợ mang tính chất thương mại phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, BĐS đầu tư và các hợp đồng xây lắp. Khoản phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán hiện tại và được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản đã ứng trước nhưng chưa nhận hàng hóa, dịch vụ hoặc khối lượng hoàn thành. Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng trả lại được ghi giảm công nợ tương ứng khi phát sinh.

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với cổ đông, thành viên góp vốn về cổ tức, lợi nhuận đã được phê duyệt phân phối nhưng chưa thanh toán. Khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản với các nhà cung cấp là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác. Khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn thanh toán;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ hoặc chưa thanh toán, bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ đã nhận, tiền lương, nghỉ phép, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và lãi vay phải trả trích trước. Khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và xác định được một cách đáng tin cậy giá trị phải trả, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản gốc và nghĩa vụ liên quan theo hợp đồng vay, thuê tài chính của doanh nghiệp;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ một sự kiện đã xảy ra, có khả năng dẫn đến sự giảm sút lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị nghĩa vụ có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Giá trị dự phòng được xác định là ước tính hợp lý nhất về khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận và cuối kỳ kế toán, dự phòng phải trả được rà soát và điều chỉnh. Trường hợp số dự phòng cần lập lớn hơn số đã trích lập thì phần chênh lệch ghi nhận vào chi phí; ngược lại nếu thấp hơn thì được hoàn nhập ghi giảm chi phí tương ứng. Việc hoàn nhập và sử dụng dự phòng chỉ được thực hiện cho các khoản chi phí đã được trích lập trước đó và có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ dự phòng.

Dự phòng phải trả không bao gồm các khoản chi phí hoạt động trong tương lai hoặc các khoản lỗ dự kiến, trừ trường hợp liên quan đến hợp đồng có rủi ro lớn. Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng trong đó chi phí không thể tránh được để thực hiện nghĩa vụ vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến thu được từ hợp đồng; khi đó nghĩa vụ hiện tại được ghi nhận như một khoản dự phòng.

Các khoản dự phòng thường bao gồm: dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; dự phòng bảo hành công trình xây dựng; dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp; và các khoản dự phòng phải trả khác theo quy định, bao gồm cả dự phòng liên quan đến hợp đồng có rủi ro lớn và các nghĩa vụ môi trường (nếu có). Việc lập dự phòng phải dựa trên ước tính hợp lý, có căn cứ dữ liệu lịch sử và phương pháp xác định rõ ràng, đồng thời được thuyết minh đầy đủ trong Báo cáo tài chính.

14. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời chịu thuế giữa giá trị ghi sổ tài sản/nợ phải trả và cơ sở tính thuế, theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc đã được ban hành chắc chắn áp dụng. Khoản thuế này phản ánh nghĩa vụ thuế phát sinh trong tương lai khi các chênh lệch tạm thời được đảo ngược thông qua thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định, điều chỉnh và bù trừ giữa số phát sinh và số hoàn nhập trong kỳ; chênh lệch tăng/giảm được ghi nhận vào chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng. Thuế hoãn lại liên quan đến các khoản ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu được ghi nhận tương ứng vào vốn chủ sở hữu. Việc bù trừ giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi trình bày Báo cáo tình hình tài chính, không bù trừ trên sổ kế toán.

15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán liên quan của doanh nghiệp.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại ($\leq$ hoặc > 12 tháng) và nghĩa vụ thanh toán tại thời điểm báo cáo.

Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (phí thu xếp, thẩm định, hồ sơ...) được phân bổ theo thời hạn vay; lãi vay tuân thủ nguyên tắc vốn hóa theo chuẩn mực liên quan.

Doanh nghiệp theo dõi chi tiết theo từng khoản vay, từng hợp đồng, từng đối tượng cho vay và kỳ hạn để phục vụ quản lý và trình bày BCTC.

16. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp đủ điều kiện vốn hóa. Chi phí vốn hóa khi khoản vay trực tiếp liên quan đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện và chắc chắn mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Chi phí vốn hóa gồm lãi vay và các chi phí trực tiếp liên quan đến khoản vay như phí thu xếp, thẩm định, hồ sơ vay. Việc vốn hóa được thực hiện trong giai đoạn xây dựng và dừng khi tài sản đủ điều kiện đưa vào sử dụng hoặc bán. Các khoản vay không đủ điều kiện vốn hóa thì ghi nhận toàn bộ vào chi phí tài chính trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do

đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp như thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và các khoản thu hộ bên thứ ba.

Doanh thu bán xe ô tô

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ sửa chữa được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu phát sinh trong kỳ, bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận phù hợp với doanh thu của giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và các chi phí vượt mức bình thường được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc thận trọng. Các khoản hoàn nhập dự phòng và các khoản giảm chi phí liên quan được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí và lỗ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ, các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua, và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ các khoản được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý, điều hành chung của Công ty.

24. Bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư

Khi bán, thanh lý tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm; chênh lệch giữa thu nhập thu được và giá trị còn lại cùng các chi phí liên quan được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có). Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các khoản chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển theo quy định của pháp luật thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế tương ứng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan trực tiếp đến các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được bù trừ khi ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

27. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

28. Số liệu so sánh

Một vài số dư trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành (thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, năm trước theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính). Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Cuối năm trước theo Thông tư 200/2014/TT-BTC/Trước điều chỉnh	Đầu năm nay được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC/Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
	Nguồn Vốn			
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	39.110.000	39.110.000
320	Phải trả ngắn hạn khác	921.364.638	882.254.638	(39.110.000)
	CỘNG NGUỒN VỐN	921.364.638	921.364.638	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG) (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	10.004.803.332	2.240.786.417
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	78.392.086.421	20.737.916.418
	Cộng	88.396.889.753	22.978.702.835

(*) Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	24.038.569.836	6.859.021.383
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.297.463.650	7.550.016.150
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.849.005.866	2.179.922.906
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.234.576.428	3.936.164.048
Ngân hàng khác	2.972.470.641	212.791.931
Cộng	78.392.086.421	20.737.916.418

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 4,6%/năm và 4,5%/năm. Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Tây Sài Gòn	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (*)	4.000.000.000	-
Cộng	6.500.000.000	2.500.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2026, khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh dùng để đảm bảo cho khoản vay tại cùng ngân hàng (xem thuyết minh tại mục V.17).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	48.689.343.506	27.723.976.345
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tương Lai Việt	22.994.343.506	27.723.976.345
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	19.345.000.000	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Đất Việt	6.350.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	12.680.390.863	31.869.556.662
Công ty TNHH SAIC MOTOR Việt Nam	957.237.007	1.427.668.385
Các khách hàng khác	11.723.153.856	-
Cộng	61.369.734.369	59.593.533.007

4. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	13.461.964.324	-	5.802.659.692	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Ngôi Sao Việt ⁽¹⁾	8.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng nội thất Anh Khôi City ⁽²⁾	3.770.000.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.691.964.324	-	5.802.659.692	-
Cộng	13.461.964.324	-	5.802.659.692	-

⁽¹⁾ Là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Ngôi Sao Việt để mua xe theo các Hợp đồng bán hàng số 0106-PTM/NSV ngày 23 tháng 06 năm 2026 và Hợp đồng số 25062026/NSV-PTM ngày 25/06/2026.

⁽²⁾ Là khoản tiền ứng trước cho Công ty TNHH Xây dựng nội thất Anh Khôi City theo hợp đồng thi công số 1706/HĐTC/AK-PTM ngày 17 tháng 06 năm 2026 về thực hiện thi công và cải tạo Showroom MG Hải Dương.

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	12.256.253.066	14.354.747.259
- Công ty TNHH SAIC MOTOR Việt Nam ^(*)	11.550.905.398	13.930.257.785
- Tạm ứng của nhân viên	513.850.930	310.868.045
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	191.496.738	113.621.429
Cộng	12.256.253.066	14.354.747.259

^(*) Là khoản phải thu tiền theo chính sách bán hàng cho khách của nhà phân phối - Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.504.000.000	2.531.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDP ^(*)	1.040.000.000	1.040.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.464.000.000	1.491.000.000
Cộng	2.504.000.000	2.531.000.000

^(*) Là khoản tiền đặt cọc cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDP theo hợp đồng số 03/HĐTD ngày 16 tháng 06 năm 2020 và hợp đồng số 01/HĐTD ngày 08 tháng 03 năm 2022 về việc Cho thuê bãi đỗ xe, văn phòng và xưởng sửa chữa xe ô tô.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)
Các bên liên quan		-		-
Các tổ chức và cá nhân khác	333.652.480	-	333.652.480	-
- Công ty XNK Vật tư Kỹ thuật	68.800.000	-	68.800.000	-
- Hợp doanh DMC – FER	53.650.000	-	53.650.000	-
- Công ty CP SX và Chuyển giao Công nghệ Việt Nam TBI	41.987.000	-	41.987.000	-
- Các đối tượng khác	169.215.480	-	169.215.480	-
Cộng	333.652.480	-	333.652.480	-

^(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Đầu năm	333.652.480	-	333.652.480
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Cuối kỳ	333.652.480	-	333.652.480

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường	11.001.000	-	21.592.500	-
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	7.262.433.596	(1.405.659.907)	7.708.684.750	(1.405.659.907)
- Công cụ, dụng cụ	270.325.284	-	311.102.397	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	858.882.373	-	1.421.888.056	-
- Hàng hóa ⁽²⁾	124.268.687.931	-	284.448.595.179	-
Cộng	132.671.330.184	(1.405.659.907)	293.911.862.882	(1.405.659.907)

⁽¹⁾ Là phụ tùng, vật tư sửa chữa xe ô tô.

⁽²⁾ Là xe ô tô dùng để bán.

Tại ngày 30/06/2026, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay là 124.268.687.931 đồng (xem thuyết minh tại mục V.17).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu năm	(1.405.659.907)	(1.405.659.907)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cuối kỳ	(1.405.659.907)	(1.405.659.907)

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	358.142.907	881.800.786
- Phí bảo hiểm cháy nổ	120.045.005	159.629.165
- Sửa chữa văn phòng	-	19.215.998
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.626.728.402	3.045.503.591
Cộng	3.104.916.314	4.106.149.540

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	4.106.149.540	7.377.506.108
Tăng trong kỳ	7.044.651.199	11.023.935.027
Tăng do điều chỉnh từ dài hạn sang ngắn hạn	8.343.844	-
Phân bổ trong kỳ	(8.054.228.269)	(11.325.514.279)
Giảm do điều chỉnh từ ngắn hạn sang dài hạn	-	(15.200.000)
Số cuối kỳ	3.104.916.314	7.060.726.855

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa văn phòng	8.161.530.772	6.147.806.021
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	4.837.712.751	6.435.486.533
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.088.299.620	1.987.557.508
Cộng	14.087.543.143	14.570.850.062

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	14.570.850.062	16.063.608.246
Tăng trong kỳ	4.309.965.001	7.302.457.274
Tăng do điều chỉnh từ ngắn hạn sang dài hạn	-	15.200.000
Phân bổ trong kỳ	(4.784.928.076)	(3.035.220.360)
Giảm do điều chỉnh khác	(8.343.844)	(3.359.426.910)
Số cuối kỳ	14.087.543.143	16.986.618.250

9. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết Phụ lục số 01 – Chi tiết tăng giảm Tài sản cố định hữu hình.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	26.460.202.800	88.160.000	26.548.362.800
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	26.460.202.800	88.160.000	26.548.362.800
Trong đó: TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	88.160.000	88.160.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	88.160.000	88.160.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	88.160.000	88.160.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	26.460.202.800	-	26.460.202.800
Số cuối kỳ	26.460.202.800	-	26.460.202.800

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài theo giấy chứng nhận số AA01639833 tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 127 phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là quyền sử dụng đất thừa đất và tài sản gắn liền với đất tại phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Tại ngày 30/06/2026, đơn vị đang thực hiện thủ tục sang tên.

12. Đầu tư tài chính

Chi tiết	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt ^(*)	68.540.000.000	66.293.105.442	(2.246.894.558)	68.540.000.000	68.540.000.000	-
Cộng	68.540.000.000	66.293.105.442	(2.246.894.558)	68.540.000.000	68.540.000.000	-

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nắm giữ 149.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt là 99,33% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 99,33%).

(**) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	25.779.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	-	25.779.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	3.864.168.280	5.287.393.583
Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam	1.721.253.579	2.364.003.762
Khách hàng khác	2.142.914.701	2.923.389.821
Cộng(*)	3.864.168.280	31.066.393.583

(*) Trong đó số quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 đồng.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là tiền khách hàng trả tiền trước để mua xe.

15. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT phải nộp	916.800.602	-	9.061.958.277	(6.104.658.673)	3.874.100.206	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.283.736.047	-	1.491.725.778	(9.283.736.047)	1.491.725.778	-
- Thuế thu nhập cá nhân	486.505.410	-	3.281.791.310	(3.190.198.956)	578.097.764	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	274.282.974	(95.547.024)	178.735.950	-
Cộng	10.687.042.059	-	14.109.758.339	(18.674.140.700)	6.122.659.698	-

15a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

15b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải nộp thuế phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.732.281.306	42.046.362.458
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	726.347.586	527.340.352
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	7.458.628.892	42.573.702.810
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	7.458.628.892	42.573.702.810
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.491.725.778	8.514.740.562
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	109.569.460
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.491.725.778	8.624.310.022

15c. Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	987.920.177	882.254.638
- Kinh phí công đoàn	270.067.649	356.223.330
- Các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội	477.690.400	4.520.500
- Ký quỹ, ký cược	-	420.000.000
- Các khoản phải trả khác	240.162.128	106.031.308
Cộng	987.920.177	882.254.638

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	104.928.627.880	104.928.627.880	142.179.709.346	142.179.709.346
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn ⁽¹⁾	68.395.287.960	68.395.287.960	59.643.273.856	59.643.273.856
- Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	18.757.807.200	18.757.807.200	-	-
- Ngân hàng HSBC Chi nhánh HCM ⁽³⁾	14.986.041.840	14.986.041.840	30.405.289.570	30.405.289.570
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ⁽⁴⁾	2.789.490.880	2.789.490.880	16.287.060.480	16.287.060.480
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	17.191.200.000	17.191.200.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	18.652.885.440	18.652.885.440
Cộng	104.928.627.880	104.928.627.880	142.179.709.346	142.179.709.346

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 252991/028/2025-HĐCVHM/NHCT923-PTM ngày 27/06/2025. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay phục vụ hoạt động kinh doanh các mẫu xe MG. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 27/06/2026, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là tài sản cố định và hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay (Xem tại thuyết minh V7, V.9).

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 15/01/2026. Hạn mức 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Tài sản thế chấp là tiền gửi tiết kiệm của Công ty tại ngân hàng Kasikornbank và hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay (Xem tại thuyết minh V.2, V7).

⁽³⁾ Là khoản vay Ngân hàng HSBC Chi nhánh HCM ngày 27/08/2024 và văn bản sửa đổi ngày 07/07/2025. Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 04 tháng đối với từng khoản vay. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay (Xem tại thuyết minh V.7).

⁽⁴⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4820300/HĐTD ngày 28/05/2025. Hạn mức tín dụng tối đa 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay (Xem tại thuyết minh V.7).

Tình hình biến động các khoản vay và nợ ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	142.179.709.346	165.716.953.640	(202.968.035.106)	104.928.627.880
Cộng	142.179.709.346	165.716.953.640	(202.968.035.106)	104.928.627.880

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục số 02.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	183.251.280.000	52,06	165.179.600.000	51,62
- Bà Vũ Thị Hạnh	39.835.510.000	11,32	36.214.100.000	11,32
- Bà Nguyễn Thị Liên	22.000.000.000	6,25	20.000.000.000	6,25
- Các cổ đông khác	106.913.140.000	30,37	98.606.300.000	30,81
Cộng	351.999.930.000	100,00	320.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	351.999.930.000	351.999.930.000	
Cộng	351.999.930.000	351.999.930.000	

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	31.999.930.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	351.999.930.000	320.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	(95.936.270.000)	(31.960.890.000)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu kinh doanh xe	305.856.111.202	661.109.924.721
- Doanh thu sửa chữa xe	24.492.874.621	18.070.981.198
- Doanh thu hoạt động khác	7.202.809.047	8.688.671.689
Cộng	337.551.794.870	687.869.577.608

(*) Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan số tiền là 59.305.242.403 đồng (xem tại thuyết minh VII.2b).

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn kinh doanh xe	269.892.065.783	558.562.034.383
- Giá vốn sửa chữa xe	23.931.892.452	16.986.794.775
- Giá vốn hoạt động khác	2.680.796.130	4.964.119.275
Cộng	296.504.754.365	580.512.948.433

3. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí lãi vay	4.723.874.867	3.559.296.346
- Chi phí dự phòng	2.246.894.558	-
Cộng	6.970.769.425	3.559.296.346

4. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	9.549.763.136	21.754.033.010
- Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng	207.818.842	310.988.677
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.337.269.656	3.372.632.010
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.490.690.153	10.644.990.765
- Chi phí bằng tiền khác	5.929.918.644	10.892.520.810
Cộng	28.515.460.431	46.975.165.272

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	12.801.389.388	13.922.672.550
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.754.712.485	1.818.170.586
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.166.026.820	4.513.921.159
- Thuế, phí và lệ phí	87.943.330	158.722.539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.374.624	295.827.237
- Chi phí bằng tiền khác	3.007.959.923	10.850.515.784
Cộng	21.909.406.570	31.559.829.855

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản hỗ trợ từ nhà máy Saic Motor Việt Nam (*)	21.297.254.793	14.416.325.046
- Lãi từ thanh lý TSCĐ	1.676.168.618	1.910.481.056
+ Thu nhập thanh lý	19.607.414.800	33.505.272.725
+ Chi phí thanh lý	(17.931.246.182)	(31.594.791.669)
- Lãi từ thanh lý CCDC	83.651.065	-
+ Thu nhập thanh lý	804.403.383	-
+ Chi phí thanh lý	(720.752.318)	-
- Thu nhập từ hoạt động khác	4.120.980	12.509.773
Cộng	23.061.195.456	16.339.315.875

(*) Chủ yếu là khoản hỗ trợ bán xe cũ cho đại lý từ nhà máy Saic Motor Việt Nam.

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí từ thanh lý	-	-
- Chi phí khác	7.490.986	100.990.899
Cộng	7.490.986	100.990.899

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo (riêng) của Công ty Cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.20 và 3.21, mục 2 – Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng dụng cụ	16.240.358.013	14.109.762.234
- Chi phí nhân công	28.094.637.087	36.416.190.877
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.108.539.517	10.936.533.986
- Thuế, phí và lệ phí	87.943.330	158.722.539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.474.682.273	15.937.176.382
- Chi phí bằng tiền khác	9.096.766.315	25.723.147.438
Cộng	76.102.926.535	103.281.533.456

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Kế toán trưởng)

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) CHỌN LỌC
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Lương, thưởng			
- Trần Văn Mỹ	Tổng Giám đốc	498.000.000	520.000.000
- Lê Thị Huyền	Kế toán trưởng	312.000.000	360.000.000
Cộng		810.000.000	880.000.000
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	200.000.000
- Đỗ Tiến Dũng	Thành viên	120.000.000	80.000.000
- Trần Văn Mỹ	Thành viên	120.000.000	80.000.000
- Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	-	80.000.000
- Hoàng Đức Hùng	Thành viên	-	40.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên	120.000.000	40.000.000
- Vũ Thị Mai	Thành viên	120.000.000	-
Cộng		840.000.000	520.000.000

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Ô tô An Thái	Công ty con của Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đất Việt	Công ty con
Chi nhánh Ô Tô Phú Lâm - Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây	Chi nhánh của Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tương Lai Việt	Công ty cùng Công ty mẹ
Bà Vũ Thị Hạnh	Cổ đông lớn (Chiếm 11,32%)
Nguyễn Thị Liên	Cổ đông lớn (Chiếm 6,25%)

Giao dịch và số dư với bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh		
- Doanh thu cho thuê xe, cho thuê mặt bằng, sửa chữa xe và khác	76.414.457	970.639.855
- Mua nguyên vật liệu	-	3.036.316
- Chi phí mua xe, bảo dưỡng, sửa chữa xe và khác	2.914.024.912	4.376.459.486
- Chia cổ tức	49.553.880.000	16.517.960.000
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
- Doanh thu bán xe, trang bị và sửa chữa và khác	40.430.706.078	14.326.339.561
- Chi phí bảo dưỡng, sửa xe, phụ tùng, phụ kiện	18.626.947	16.444.000
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây		
- Doanh thu bán xe, bán phụ tùng, sửa chữa xe và khác	100.979.388	105.822.018
- Chi phí dịch sửa chữa xe, phụ tùng, phụ kiện	466.393.881	353.704.800
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái		
- Doanh thu vận chuyển	8.277.781	-

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi Nhánh Ô Tô Phú Lâm - Công Ty Cổ Phần		
Xe Khách & Dịch Vụ Miền Tây		
- Doanh thu vận chuyển	1.111.112	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đất Việt		
- Doanh thu bán xe	16.410.909.095	-
- Chi phí thuê địa điểm	240.000.000	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tương Lai Việt		
- Doanh thu thanh lý tài sản	8.000.000.000	-
- Doanh thu cho thuê địa điểm, vận chuyển và khác	2.605.909.012	-
- Chi phí mua phụ tùng	10.537.090	-

Số dư với bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3, V.4b, V.10b, V.14b.

3. Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

<u>Kỳ này</u>	<u>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<u>Giá vốn hàng bán</u>	<u>Lãi gộp</u>
Kinh doanh xe	305.856.111.202	269.892.065.783	35.964.045.419
Dịch vụ sửa chữa xe	24.492.874.621	23.931.892.452	560.982.169
Hoạt động khác	7.202.809.047	2.680.796.130	4.522.012.917
Cộng	337.551.794.870	296.504.754.365	41.047.040.505
Kỳ trước			
Kinh doanh xe	661.109.924.721	558.495.949.024	102.613.975.697
Dịch vụ sửa chữa xe	18.070.981.198	16.986.623.294	1.084.357.904
Hoạt động khác	8.688.671.689	4.964.119.275	3.724.552.414
Cộng	687.869.577.608	580.446.691.593	107.422.886.015

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Tài sản thế chấp

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã dùng một số tài sản là hàng tồn kho và tài sản cố định là xe demo để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay. Tại ngày 30/06/2026, giá trị hàng tồn kho hình thành theo các lần giải ngân và giá trị tài sản cố định còn lại dùng để thế chấp lần lượt là 124.268.687.931 đồng và 2.868.311.929 đồng (Xem tại thuyết minh V.7, V.9).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty Cổ phần dịch vụ Ô tô Hàng Xanh – Công ty mẹ cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng như sau:

- Khoản đảm bảo không vượt quá 120.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Chi nhánh Hải Dương chấp nhận bảo lãnh vay vốn không quá 55.000.000.000 đồng và tài sản thế chấp là Bất động sản số BV 137220 địa chỉ số 57A Võ Văn Kiệt, Khu phố 3, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

- Khoản đảm bảo không vượt quá 100.000.000.000 đồng tại Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh chấp nhận bảo lãnh vay vốn không quá 100.000.000.000 đồng.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ DUYÊN



LÊ THỊ HUYỀN



TRẦN VĂN MỸ



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, Phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

C Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, Quản lí	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	94.125.429.833	2.419.726.286	59.379.998.028	1.296.450.454	516.193.889	157.737.798.490
2. Tăng trong kỳ	-	-	1.523.563.273	-	-	1.523.563.273
- Tăng do Mua sắm	-	-	1.523.563.273	-	-	1.523.563.273
3. Giảm trong kỳ	14.784.080.101	-	14.941.240.266	109.297.500	-	29.834.617.867
- Thanh lý	9.827.258.141	-	14.941.240.266	109.297.500	-	24.877.795.907
- Giảm khác	4.956.821.960	-	-	-	-	4.956.821.960
4. Số dư cuối kỳ	79.341.349.732	2.419.726.286	45.962.321.035	1.187.152.954	516.193.889	129.426.743.896
II Giá trị hao mòn lũy kế						-
1 Số dư đầu năm	33.360.203.480	1.029.865.091	12.789.556.701	574.445.528	149.105.158	47.903.175.958
2. Tăng trong kỳ	5.560.717.406	192.029.760	3.241.211.593	113.264.707	59.349.024	9.166.572.490
- Khấu hao trong kỳ	5.502.684.433	192.029.760	3.241.211.593	113.264.707	59.349.024	9.108.539.517
- Tăng khác do phân loại lại	58.032.973	-	-	-	-	58.032.973
3. Giảm trong kỳ	4.260.489.981	-	3.467.361.512	36.331.303	47.981.714	7.812.164.510
- Thanh lý	3.452.908.169	-	3.457.310.253	36.331.303	-	6.946.549.725
- Giảm khác	807.581.812	-	10.051.259	-	47.981.714	865.614.785
4. Số dư cuối kỳ	34.660.430.905	1.221.894.851	12.563.406.782	651.378.932	160.472.468	49.257.583.938
III. Giá trị còn lại						-
1. Tại ngày đầu năm	60.765.226.353	1.389.861.195	46.590.441.327	722.004.926	367.088.731	109.834.622.532
2. Tại ngày cuối kỳ	44.680.918.827	1.197.831.435	33.398.914.253	535.774.022	355.721.421	80.169.159.958

Trong đó:

Nguyên giá của các tài sản đã hết giá trị còn lại nhưng còn sử dụng: 6.591.268.537 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 dùng để cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.868.311.929 đồng

Người lập biểu

PHẠM THỊ DUYỀN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HUYỀN

Thành phố Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc

TRẦN VĂN MỸ



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, Phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	320.000.000.000	20.000.000	122.922.480	146.316.428.359	466.459.350.839
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	33.422.052.436	33.422.052.436
- Lãi từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	33.422.052.436	33.422.052.436
- Góp vốn	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)
4. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	320.000.000.000	20.000.000	122.922.480	147.738.480.795	467.881.403.275
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	320.000.000.000	20.000.000	122.922.480	150.015.744.880	470.158.667.360
6. Tăng trong năm nay	31.999.930.000	-	-	5.240.555.528	37.240.485.528
- Góp vốn	31.999.930.000	-	-	-	31.999.930.000
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	5.240.555.528	5.240.555.528
7. Giảm trong năm nay	-	(237.999.333)	-	(96.000.000.000)	(96.237.999.333)
- Giảm khác	-	(237.999.333)	-	-	(237.999.333)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(96.000.000.000)	(96.000.000.000)
8. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	351.999.930.000	(217.999.333)	122.922.480	59.256.300.408	411.161.153.555

Người lập biểu



PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ HUYỀN

Thành phố Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN MỸ

